



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 245 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021 |
| • Ông Phan Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Dương Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Đặng Phan Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Lê Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2020
• Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2024
• Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021 Miễn nhiệm ngày 15/12/2025
• Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 436/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 26/03/2026 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.117.424.045	227.739.089.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.147.069.531	30.166.901.118
1. Tiền	111	5	32.147.069.531	30.166.901.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.113.043.305	110.705.165.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	117.204.315.386	99.884.770.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.396.694.627	9.257.482.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.178.145.546	3.229.024.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	9	62.475.761.801	82.676.314.948
1. Hàng tồn kho	141		62.475.761.801	82.676.314.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.381.549.408	4.190.707.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	722.502.896	981.946.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.598.933.915	3.073.649.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	60.112.597	135.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.469.086.955	19.614.310.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.304.318.612	1.457.582.722
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.304.318.612	1.457.582.722
II. Tài sản cố định	220		12.107.201.519	14.586.983.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.107.201.519	14.586.693.667
- Nguyên giá	222		125.010.224.478	123.615.286.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.903.022.959)	(109.028.592.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.333.653)	(93.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	700.372.820
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	700.372.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	22.237.997	23.354.439
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.752.201.306)	(1.751.084.864)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.035.328.827	2.846.016.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	4.035.328.827	2.846.016.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.586.511.000	247.353.399.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.707.550.543	153.404.447.493
I. Nợ ngắn hạn	310		128.371.868.864	143.889.449.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	64.619.021.814	32.257.034.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	24.877.693.129	55.554.701.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	763.439.965	15.031.168
4. Phải trả người lao động	314		5.615.884.076	5.004.391.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.906.315.764	2.422.769.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	201.020.732	568.440.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	28.944.983.163	47.253.504.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.a	1.408.006.464	653.872.330
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.503.757	159.703.757
II. Nợ dài hạn	330		11.335.681.679	9.514.997.796
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.b	11.335.681.679	9.514.997.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.878.960.457	93.948.952.195
I. Vốn chủ sở hữu	410		99.878.960.457	93.948.952.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.680.199.000	3.680.199.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	16.198.761.457	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.268.753.195	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.930.008.262	7.819.705.878
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.586.511.000	247.353.399.688



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	319.321.691.023	387.378.730.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		319.321.691.023	387.378.730.941
4. Giá vốn hàng bán	11	23	293.837.450.287	356.605.810.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		25.484.240.736	30.772.920.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	90.689.255	169.444.788
7. Chi phí tài chính	22	25	2.405.879.693	4.743.220.734
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.267.300.294	4.656.970.314
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.644.305.632	5.901.559.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.622.699.470	16.599.963.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.902.045.196	3.697.620.986
11. Thu nhập khác	31	28	2.843.465.510	4.255.377.686
12. Chi phí khác	32	29	499.693.708	133.292.794
13. Lợi nhuận khác	40		2.343.771.802	4.122.084.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.245.816.998	7.819.705.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.315.808.736	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.930.008.262	7.819.705.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	741	977
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	741	977


Tổng Giám đốc
Lê Thanh Lâm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		287.461.670.160	432.269.552.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(242.749.284.260)	(379.616.703.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.234.734.439)	(40.529.438.079)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,25	(2.287.360.700)	(4.684.351.996)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	11	(557.530.657)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.700.347.790	63.902.469.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.019.966.716)	(41.340.936.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.313.141.178	30.000.592.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	(1.085.923.072)	(5.768.734.948)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		28.550.927	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	4.055.590.181
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,24	23.583.306	228.411.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.033.788.839)	(1.484.733.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	152.632.002.349	286.731.129.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(170.940.523.745)	(303.355.600.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.308.521.396)	(16.624.470.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.970.830.943	11.891.388.052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30.166.901.118	18.325.247.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		9.337.470	(49.734.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	32.147.069.531	30.166.901.118



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện. Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các sản phẩm này theo quy định tại Nghị định số 180/2024/QH15 ngày 31/12/2024 và Nghị quyết số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	312.549.000	103.857.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.834.520.531	30.063.043.888
Cộng	32.147.069.531	30.166.901.118

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	39.637.633.449	506.451.903
Công ty CP Lilama 10	15.601.267.332	37.058.620.315
Công ty CP Long Việt	11.848.681.909	
Công ty CP Sông Đà 5	7.966.566.470	-
Công ty TNHH Đầu tư Đảo Ngọc Sài Gòn	5.925.020.361	-
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	4.283.443.910	-
Các đối tượng khác	31.941.701.955	62.319.698.581
Cộng	117.204.315.386	99.884.770.799

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 39.637.633.449 đồng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	4.643.683.765	-
Các đối tượng khác	753.010.862	9.257.482.425
Cộng	5.396.694.627	9.257.482.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.329.319.002	-	2.892.526.974	-
Tạm ứng	765.034.784	-	311.066.934	-
Phải thu khác	83.791.760	-	25.430.167	-
Cộng	2.178.145.546	-	3.229.024.075	-

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.304.318.612	-	1.457.582.722	-
Cộng	1.304.318.612	-	1.457.582.722	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.753.047.125	-	14.956.876.288	-
Công cụ, dụng cụ	55.174.805	-	62.581.393	-
Chi phí SX, KD dở dang	56.455.708.535	-	67.445.025.931	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	62.475.761.801	-	82.676.314.948	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại ngày 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa	211.428.743	652.163.621
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	38.582.762	45.042.144
Các khoản khác	472.491.391	284.740.814
Cộng	722.502.896	981.946.579

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	549.082.601	1.040.312.554
Chi phí sử dụng hạ tầng	2.037.628.395	1.018.814.198
Chi phí sửa chữa tài sản	1.247.402.208	778.172.304
Các khoản khác	201.215.623	8.717.616
Cộng	4.035.328.827	2.846.016.672

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	40.000.000	-	9.887.403	30.000.000	60.112.597	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	1.315.808.736	557.530.657	-	663.166.548
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.031.168	841.064.631	755.822.382	-	100.273.417
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	135.111.531	15.031.168	2.169.760.770	1.346.353.039	60.112.597	763.439.965

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	123.615.286.459
Tăng trong năm	-	1.662.993.515	-	-	1.662.993.515
XDCB hoàn thành	271.070.541	-	-	-	271.070.541
T/lý, nhượng bán	-	539.126.037	-	-	539.126.037
Số cuối năm	49.681.818.080	59.224.082.609	14.323.260.671	1.781.063.118	125.010.224.478
Khấu hao					
Số đầu năm	44.404.744.413	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	109.028.592.792
Khấu hao trong năm	1.067.703.280	2.480.515.210	519.671.629	203.630.148	4.271.520.267
T/lý, nhượng bán	-	397.090.100	-	-	397.090.100
Số cuối năm	45.472.447.693	53.221.065.048	13.598.408.388	611.101.830	112.903.022.959
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.006.003.126	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	14.586.693.667
Số cuối năm	4.209.370.387	6.003.017.561	724.852.283	1.169.961.288	12.107.201.519

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2025 là 683.757.496 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 90.723.348.290 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	93.333.653
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu năm	93.043.330
Khấu hao trong năm	290.323
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	93.333.653
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	290.323
Số cuối năm	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 93.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2025			01/01/2025		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				1.774.439.303	1.752.201.306		1.774.439.303	1.749.968.422	
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	Đang hoạt động	49%	49%	1.774.439.303	1.752.201.306	(*)	1.774.439.303	1.749.968.422	(*)
Cộng				1.774.439.303	1.752.201.306		1.774.439.303	1.749.968.422	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này. Dự phòng được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	17.043.823.990	-
Công ty CP Thép Bảo Linh	9.423.046.425	-
Công ty TNHH Thương mại HVS-Thép	9.512.041.448	-
Công ty CP MTS	3.678.667.250	-
Các đối tượng khác	24.961.442.701	32.257.034.945
Cộng	64.619.021.814	32.257.034.945

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ban Quản lý dự án Điện 3	18.196.643.518	-
Công ty CP PC1	2.678.208.451	20.088.000.621
Công ty VTG	1.208.737.365	-
Các đối tượng khác	2.794.103.795	35.466.700.656
Cộng	24.877.693.129	55.554.701.277

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	35.823.259	55.883.665
Chi phí thuê đất	1.451.808.750	2.177.714.109
Chi phí khác	418.683.755	189.171.636
Cộng	1.906.315.764	2.422.769.410

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ phòng chống thiên tai	49.471.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Kinh phí công đoàn	-	197.937.278
Phải trả khác	106.549.732	325.503.257
Cộng	201.020.732	568.440.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	47.253.504.559	152.632.002.349	170.940.523.745	28.944.983.163
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	27.822.212.095	85.944.629.443	93.847.766.683	19.919.074.855
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	11.974.051.218	45.921.909.849	57.895.961.067	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	7.457.241.246	20.765.463.057	19.196.795.995	9.025.908.308
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	47.253.504.559	152.632.002.349	170.940.523.745	28.944.983.163

20. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.408.006.464	653.872.330
Cộng	1.408.006.464	653.872.330

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm	11.335.681.679	9.514.997.796
Cộng	11.335.681.679	9.514.997.796

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	2.449.047.317
Tăng trong năm	-	-	7.819.705.878
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	10.268.753.195
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	3.680.199.000	10.268.753.195
Tăng trong năm	-	-	5.930.008.262
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	80.000.000.000	3.680.199.000	16.198.761.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.268.753.195	2.449.047.317
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	5.930.008.262	7.819.705.878
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	16.198.761.457	10.268.753.195

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	USD	58.029,63	5.194,68
	LAK	61.638.192	1.342.269.082,00
	EUR	7.708,75	-

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	313.995.573.491	379.707.666.164
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	5.326.117.532	7.671.064.777
Cộng	319.321.691.023	387.378.730.941

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	288.987.699.494	349.334.926.922
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.849.750.793	7.270.883.449
Cộng	293.837.450.287	356.605.810.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	23.481.345	90.098.939
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.207.910	79.345.849
Cộng	90.689.255	169.444.788

26. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	2.267.300.294	4.656.970.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.462.957	85.133.978
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.442
Cộng	2.405.879.693	4.743.220.734

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.642.019.826	5.901.559.799
Chi phí hàng mẫu	2.285.806	-
Cộng	2.644.305.632	5.901.559.799

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	9.464.587.597	8.803.198.555
Các khoản khác	6.158.111.873	7.796.765.284
Cộng	15.622.699.470	16.599.963.839

29. Thu nhập khác

Thu bồi thường do không đảm bảo sản lượng cam kết	2.750.741.991	4.222.470.000
Thu tiền điện, nước căn tin cho thuê	29.833.493	28.841.412
Thu nhập khác	62.890.026	4.066.274
Cộng	2.843.465.510	4.255.377.686
Số liệu KQKD	2.843.465.510	4.255.377.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

Chi phí phạt hành chính, hợp đồng khác	352.994.770	-
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	113.485.010	-
Chi phí tiền điện, nước của căn tin	33.111.390	22.891.599
Chi phí khác	102.538	110.401.195
Cộng	499.693.708	133.292.794
Số liệu KQKD	499.693.708	133.292.794

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.245.816.998	7.819.705.878
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(666.773.316)	4.621.807.385
Điều chỉnh tăng	514.710.156	4.621.807.385
+ Chi phí không hợp lệ	330.914.793	3.487.814.436
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
+ Lãi vay không được trừ	-	946.117.950
+ Nguyên giá TSCĐ vượt mức	75.795.363	79.875.000
Điều chỉnh giảm	1.181.483.472	-
+ Lãi vay loại trừ theo NĐ132 của những năm trước	1.181.483.472	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.579.043.682	12.441.513.263
Chuyển lỗ	-	(12.441.513.263)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.315.808.736	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.930.008.262	7.819.705.878
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.930.008.262	7.819.705.878
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	741	977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.299.977.392	297.304.889.569
Chi phí nhân công	45.241.613.860	44.305.267.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.271.810.590	3.804.685.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.408.901.825	37.852.759.957
Chi phí khác bằng tiền	7.468.265.516	6.287.397.532
Cộng	293.690.569.183	389.555.000.027
	293.690.569.183	94,10%

Chi phí sản xuất trong nước năm 2025 của Công ty chiếm tỷ lệ 94,10% tổng chi phí sản xuất, kinh doanh.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	USD	58.029,63	5.194,68
	LAK	61.638.192	1.342.269.082,00
	EUR	7.708,75	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện các khu vực Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	64.619.021.814	-	64.619.021.814
Chi phí phải trả	1.906.315.764	-	1.906.315.764
Vay và nợ thuê tài chính	28.944.983.163	-	28.944.983.163
Phải trả khác	201.020.732	-	201.020.732
Cộng	95.671.341.473	-	95.671.341.473
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.257.034.945	-	32.257.034.945
Chi phí phải trả	2.422.769.410	-	2.422.769.410
Vay và nợ thuê tài chính	47.253.504.559	-	47.253.504.559
Phải trả khác	370.503.257	-	370.503.257
Cộng	82.303.812.171	-	82.303.812.171

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.147.069.531	-	32.147.069.531
Phải thu khách hàng	115.538.203.132	-	115.538.203.132
Phải thu khác	1.413.110.762	1.304.318.612	2.717.429.374
Cộng	149.098.383.425	1.304.318.612	150.402.702.037
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.166.901.118	-	30.166.901.118
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	98.218.658.545	-	98.218.658.545
Phải thu khác	2.917.957.141	1.457.582.722	4.375.539.863
Cộng	131.303.516.804	1.457.582.722	132.761.099.526

35. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lại 39.505 m² đất tại Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm theo hợp đồng số 59/2010/HĐTLĐ/IZI ngày 03/09/2010, Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 60/2010/PLHĐTLĐ/IZI ngày 03/09/2010 và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 17/2018/PLHĐTLĐ/IZI ngày 12/04/2018. Mục đích sử dụng: sản xuất thiết bị điện và dây cáp điện, cơ khí, xây dựng, kho chứa vật tư thiết bị. Thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến 08/08/2054, trả tiền thuê đất hàng năm.

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm cơ khí. Các lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu. Do đó, Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25. Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Bán hàng	-	728.616.120
	Bồi thường vi phạm hợp đồng	2.183.314.500	4.222.470.000
Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị	Bán hàng	-	149.613.889
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Bán hàng	6.564.909.898	2.332.297.504
	Bồi thường vi phạm hợp đồng	567.427.491	-

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	2.183.314.500	1.063.019.998
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Phải thu khách hàng	1.606.748.639	122.358.601

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	407.365.377	393.220.435
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát			-
- Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	183.268.524	162.764.318
- Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	113.264.528	113.571.640
- Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	118.301.750	103.522.487
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	343.934.236	335.567.074
- Ông Ngô Hân (Miễn nhiệm ngày 15/12/2025)	Phó Tổng Giám đốc	279.442.650	255.987.796
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	287.182.493	272.499.659
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	272.750.672	259.325.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

